Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 01/2018/CBTT-TTCT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: 08.38634999

Fax: 08.38634888

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0906909966; Cơ quan: 08.38634999

Loại thông tin công bố ☑ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Người công bố thông tin

M.S.D.N: 3500753423 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG - Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG
DN: E=info@vinagolf.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500753423, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-01-30 20:12:41
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ. Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2017

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 4 năm 2017 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**99.282.839.259**	**101.423.700.641**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**7.973.596.798**	**5.718.660.357**
111	1. Tiền		7.973.596.798	5.718.660.357
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**12.914.783.972**	**50.626.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.923.704.222	50.626.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.008.920.250)	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**75.584.274.664**	**40.156.891.496**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	56.505.699.111	5.490.741.868
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.680.124.075	5.209.751.347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	16.448.171.413	29.507.821.788
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(68.479.428)	(70.183.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**981.123.750**	**1.041.694.042**
141	1. Hàng tồn kho		981.123.750	1.041.694.042
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.829.060.075**	**3.880.454.746**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.177.285.675	522.938.226
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		627.769.043	3.357.516.520
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		24.005.357	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**888.308.874.547**	**230.706.846.903**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**35.000.000**	**4.312.576.800**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	35.000.000	4.312.576.800
220	**II. Tài sản cố định**		**142.737.450.270**	**134.357.182.270**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	110.433.845.936	100.853.184.847
222	*- Nguyên giá*		*159.381.185.397*	*143.383.435.662*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(48.947.339.461)*	*(42.530.250.815)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	32.303.604.334	33.503.997.423
228	*- Nguyên giá*		*39.533.433.085*	*39.533.433.085*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.229.828.751)*	*(6.029.435.662)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**739.921.410.547**	**88.125.885.696**
251	1. Đầu tư vào công ty con		716.717.455.932	65.492.742.262
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.772.623.054	24.772.623.054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.568.668.439)	(2.139.479.620)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.615.013.730**	**3.911.202.137**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.615.013.730	3.911.202.137
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**987.591.713.806**	**332.130.547.544**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**214.420.440.410**	**187.080.565.722**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**127.286.089.807**	**133.431.944.309**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	50.581.907.413	13.336.323.209
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.280.033.904	28.115.119.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.036.632.249	2.824.429.870
314	4. Phải trả người lao động		3.853.435.497	2.114.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.612.072.139	119.242.931
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.496.286.786	384.063.638
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	31.125.129.619	40.986.852.398
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	30.300.592.200	47.663.798.310
330	**II. Nợ dài hạn**		**87.134.350.603**	**53.648.621.413**
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	917.770.000	917.770.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	86.216.580.603	52.730.851.413
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**773.171.273.396**	**145.049.981.822**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**773.171.273.396**	**145.049.981.822**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.050.000.000	130.000.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*752.050.000.000*	*130.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		748.636.364	910.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.652.981.294	7.420.326.084
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		7.605.225.190	*(184.899.106)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		6.047.756.104	*7.605.225.190*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**987.591.713.806**	**332.130.547.544**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Mỹ Trang	Bùi Tấn Khải	Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

ĐVT: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Qúy 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**122.824.450.366**	**34.444.578.369**	**339.283.804.609**	**121.713.175.191**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dị**	**20**	**122.824.450.366**	**34.444.578.369**	**339.283.804.609**	**121.713.175.191**
4.	**Giá vốn hàng bán**		**106.911.590.984**	**31.752.071.355**	**282.819.303.907**	**103.086.624.553**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.912.859.382**	**2.692.507.014**	**56.464.500.702**	**18.626.550.638**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.171.739.978	11.341.976.787	21.051.464.379	20.641.244.395
7.	Chi phí tài chính	22	3.513.494.081	2.515.629.226	11.236.777.198	5.156.768.599
	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.057.230.100	2.540.992.012	*10.764.896.446*	*7.643.181.958*
8.	Chi phí bán hàng	23	4.683.823.554	3.192.509.177	18.171.069.285	6.699.778.191
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.670.059.490	6.898.707.449	30.691.747.484	18.441.078.770
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.217.222.235**	**1.427.637.949**	**17.416.371.114**	**8.970.169.473**
11.	Thu nhập khác	25	78.682.781	610.602.291	966.184.671	7.513.899.119
12.	Chi phí khác	26	168.073.560	1.133.619.536	5.676.446.463	6.311.729.145
13.	**Lợi nhuận khác**		**(89.390.779)**	**(523.017.245)**	**(4.710.261.792)**	**1.202.169.974**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.127.831.456**	**904.620.704**	**12.706.109.322**	**10.172.339.447**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.509.580.825	266.628.223	6.473.454.113	2.567.114.257
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(3.381.749.369)**	**637.992.481**	**6.232.655.209**	**7.605.225.190**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Mỹ Trang	Bùi Tấn Khải	Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***12.706.109.322***	***10.047.839.447***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(2.004.619.845)***	***(10.315.722.176)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.691.259.653	5.214.480.053
03	- Các khoản dự phòng		572.514.753	(2.549.901.969)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.173.682	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.051.464.379)	(20.641.244.395)
06	- Chi phí lãi vay		10.764.896.446	7.660.944.135
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***10.701.489.477***	***(267.882.729)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.733.124.249)	6.338.908.546
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		60.570.292	(184.664.027)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.520.702.322	25.377.311.959
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.358.159.042)	3.442.462.028
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		36.702.295.778	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.764.896.446)	(8.525.986.336)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.145.943.098)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.402.844)	(264.117.371)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***7.926.532.190***	***25.916.032.070***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.865.171.179)	(31.873.969.522)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		194.301.641	315.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.300.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(651.224.713.670)	(6.584.798.772)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.300.000.000	20.700.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.051.464.379	845.344.395
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(643.844.118.829)***	***(16.598.423.899)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		622.050.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		190.802.490.530	90.662.656.039
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(174.679.967.450)	(97.048.759.758)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***638.172.523.080***	***(6.386.103.719)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.254.936.441	2.931.504.452
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.718.660.357	2.787.155.905
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	7.973.596.798	5.718.660.357

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Mỹ Trang	Bùi Tấn Khải	Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cẩu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở);

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, P.1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	87 đường Cửa Đại, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	01 Từ Văn Tư, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, T. Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	Bến Tre	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Số 08, đường 30/4, Phường 1, TP.Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	253 Hoàng Văn Thụ, P.2, Q. Tân Bình, TP. HCM	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) quý 4 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.5. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.6. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	495.576.740	114.632.919
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.443.416.249	5.347.520.335
Tiền đang chuyển	34.603.809	256.507.103
	7.973.596.798	**5.718.660.357**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Golf 1	-	-	50.626.000.000	-
Cổ phần Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa	13.923.704.222	(1.008.920.250)	-	-
	13.923.704.222	**(1.008.920.250)**	**50.626.000.000**	**-**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào Công ty con	**716.717.455.932**	**-**	**65.492.742.262**	**-**
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	77.168.581.670	-	52.411.590.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	268.800.283.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	77.419.955.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	280.247.484.000	-	-	-
c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**24.772.623.054**	**(1.568.668.439)**	**24.772.623.054**	**(2.139.479.620)**
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(1.568.668.439)	24.772.623.054	(2.139.479.620)
	741.490.078.986	**(1.568.668.439)**	**90.265.365.316**	**(2.139.479.620)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	72,01%	72,01%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	TP. Nha Trang	82,32%	82,32%	Dịch vụ Khách sạn

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49%	49%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công Ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	264.153.801	304.972.603
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.153.958.216	306.805.466
- Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	165.181.250	260.674.526
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	-	341.290.000
- Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	4.043.301.000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Đàm Long	736.620.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	8.311.415.107	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	2.878.347.750	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Du Lịch Lữ Gia - Chi Nhánh Nha Trang	1.120.585.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	24.291.649.017	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.540.487.970	4.276.999.273
	56.505.699.111	**5.490.741.868**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	**56.505.699.111**	**5.490.741.868**
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	56.505.699.111	5.490.741.868
	56.505.699.111	**5.490.741.868**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.988.344.626	-
- Công Ty CP Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn		-	-	-
- Công ty CP Hàng Không Vietjet	108.238.260	-	-	-
- Công ty TNHH PNR	294.255.635	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ D.P.N		-	761.574.000	-
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	1.170.363.000	-	655.076.100	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.107.267.180	-	1.804.756.621	-
	2.680.124.075	**-**	**5.209.751.347**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	1.136.736.638	-	98.761.427	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	1.069.529.581	-	285.576.243	70.183.000
- Ký cược, ký quỹ	1.514.460.546	-	-	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp trong Công ty TNHH Chè Ngọc Bảo	-	-	18.196.180.000	-
- Câu lạc bộ O.V	804.604.093			
- Công ty CP Du lịch Thắng Lợi	290.029.378	-	3.223.596.551	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	4.275.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	2.003.218.947	-	2.349.115.337	-
	16.448.171.413	**-**	**29.507.821.788**	**70.183.000**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	4.312.576.800	-
	35.000.000	**-**	**4.312.576.800**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	745.520.880	-	183.627.231	-
- Công cụ, dụng cụ	146.892.608	-	858.066.811	-
- Hàng hóa	88.710.262	-	-	-
	981.123.750	**-**	**1.041.694.042**	**-**
	-	-	-	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	126.771.274.057	7.727.561.264	6.163.980.517	2.016.690.364	703.929.460	143.383.435.662
Số tăng trong kỳ	10.854.295.414	2.628.585.380	2.537.450.000	245.498.700	-	16.265.829.494
- Mua trong kỳ	10.854.295.414	2.628.585.380	2.537.450.000	245.498.700	-	16.265.829.494
Số giảm trong kỳ	(78.158.718)	-	(159.761.896)	(30.159.145)	-	(268.079.759)
- Thanh lý, nhượng bán	(78.158.718)	-	(159.761.896)	(30.159.145)	-	(268.079.759)
Số dư cuối kỳ	**137.547.410.753**	**10.356.146.644**	**8.541.668.621**	**2.232.029.919**	**703.929.460**	**159.381.185.397**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36.199.704.931	2.739.399.330	1.778.915.914	1.506.920.328	305.310.312	42.530.250.815
Số tăng trong kỳ	4.314.904.726	1.182.598.945	776.104.733	129.235.496	88.022.664	6.490.866.564
- Khấu hao trong kỳ	4.314.904.726	1.182.598.945	776.104.733	129.235.496	88.022.664	6.490.866.564
Số giảm trong kỳ	(14.329.095)	-	(29.289.678)	(30.159.145)	-	(73.777.918)
- Thanh lý, nhượng bán	(14.329.095)	-	(29.289.678)	(30.159.145)	-	(73.777.918)
Số dư cuối kỳ	**40.500.280.562**	**3.921.998.275**	**2.525.730.969**	**1.605.996.679**	**393.332.976**	**48.947.339.461**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.571.569.126	4.988.161.934	4.385.064.603	509.770.036	398.619.148	100.853.184.847
Tại ngày cuối kỳ	**97.047.130.191**	**6.434.148.369**	**6.015.937.652**	**626.033.240**	**310.596.484**	**110.433.845.936**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND		**VND**
Nguyên giá		VND		
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	296.000.000	345.006.268	39.533.433.085
Số tăng trong kỳ		-	-	-
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**38.892.426.817**	**296.000.000**	**345.006.268**	**39.533.433.085**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.972.601.803	28.083.338	28.750.521	6.029.435.662
Số tăng trong kỳ		90.333.329	115.002.084	1.200.393.089
- Khấu hao trong kỳ	995.057.676	90.333.329	115.002.084	1.200.393.089
- Nhận điều chuyển tài sản từ công ty con 100% vốn				
- Số giảm trong kỳ				
- Đầu tư góp vốn (*)				
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6.967.659.479**	**118.416.667**	**143.752.605**	**7.229.828.751**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	32.919.825.014	267.916.662	316.255.747	33.503.997.423
Tại ngày cuối kỳ	**31.924.767.338**	**177.583.333**	**201.253.663**	**32.303.604.334**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	872.849.272	175.757.798
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.288.575	62.148.483
- Chi phí thẩm định giá	124.666.667	-
- Chi phí phần mềm máy tính	15.290.689	8.333.334
- Các khoản khác	160.190.472	276.698.611
	1.177.285.675	**522.938.226**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.006.831.416	1.598.367.199
- Chi phí thuê đất	-	239.999.616
- Chi phí phần mềm máy tính	25.100.837	27.583.328
- Chi phí làm phim quảng cáo	295.050.503	448.989.899
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	249.069.419	1.596.262.095
- Các khoản khác	38.961.555	-
	5.615.013.730	**3.911.202.137**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	450.000.000	450.000.000	-	450.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (3)	19.932.611.966	19.932.611.966	13.321.864.804	19.932.611.966	13.321.864.804	13.321.864.804
+ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
+ Công ty CP Du lịch Thắng Lợi	12.542.000.000	12.542.000.000	-	12.542.000.000	-	-
+ Công ty CP Du lịch Bến Tre (1)	1.850.000.000	1.850.000.000	8.500.000.000	1.000.000.000	9.350.000.000	9.350.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM - Chi nhánh Nguyễn	500.000.000	500.000.000		500.000.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Chứng Khoán MayBank Kim Eng	-	-	26.761.091.726	26.761.091.726	-	-
+ Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Du lịch núi Tà Cú (2)	-	-	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000
- ***Vay và nợ dài hạn đến hạn trả***						
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (3)	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	9.691.186.344	9.691.186.344	5.430.727.396	9.691.186.344	5.430.727.396	5.430.727.396
	47.663.798.310	**47.663.798.310**	**75.211.683.926**	**92.574.890.036**	**30.300.592.200**	**30.300.592.200**
b) Vay dài hạn						
+ Công ty CP Du lịch Bến Tre (1)	-	-	*8.200.000.000*	*600.000.000*	7.600.000.000	7.600.000.000
+ Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (4)	-	-	*31.315.060.000*	*12.000.000.000*	19.315.060.000	19.315.060.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	990.000.000	990.000.000	1.708.385.000	198.000.000	2.500.385.000	2.500.385.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (3)	61.630.037.757	61.630.037.757	8.381.029.000	32.081.203.758	37.929.862.999	37.929.862.999
+ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công (6)	-	-	44.800.000.000	25.800.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng (7)	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Ốc Dũng Anh	-	-	21.315.060.000	21.315.060.000	-	-
	62.620.037.757	**62.620.037.757**	**121.219.534.000**	**91.994.263.758**	**91.845.307.999**	**91.845.307.999**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.889.186.344)	(9.889.186.344)	(5.628.727.396)	(9.889.186.344)	(5.628.727.396)	(5.628.727.396)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**52.730.851.413**	**52.730.851.413**	**115.590.806.604**	**82.105.077.414**	**86.216.580.603**	**86.216.580.603**

Thông tin khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay Công ty cổ phần du lịch Bến Tre gồm 13 Hợp đồng:
- Hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐCV-TTCT ngày 29/04/2016 và Phụ lục số 01 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày chuyển tiền, gia hạn thời gian vay đến ngày 28/04/2017 theo Phụ lục số 01
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 500.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 70/2016/HĐVV- TTCT ngày 27/09/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 350.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 452 /2017/HĐCV ngày 13/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 5.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 453/2017/HĐCV ngày 23/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 3.500.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 32 /2017/HĐCV ngày 31/08/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 700.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 492 /2017/HĐCV ngày 18/09/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 600.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 499A /2017/HĐCV ngày 29/09/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 800.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 33/2017/HĐCV ngày 29/09/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 500.000.000 đồng;

- Hợp đồng cho vay vốn số 34/2017/HĐCV ngày 20/10/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 500.000.000 đồng;

- Hợp đồng cho vay vốn số 35/2017/HĐCV ngày 30/10/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 800.000.000 đồng;

- Hợp đồng cho vay vốn số 35A/2017/HĐCV ngày 06/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 700.000.000 đồng;

- Hợp đồng cho vay vốn số 36A/2017/HĐCV ngày 22/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng cho vay vốn số 41/2017/HĐCV ngày 06/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 2.000.000.000 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả là 0 đồng.

(2) Công ty CP Du lịch núi Tà Cú gồn 1 hợp đồng
- Hợp đồng cho vay vốn số 31/2017/HĐCV ngày 13/07/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 2.000.000.000 đồng.

(3) 'Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk gồm 3 hợp đồng
- Hợp đồng tín dụng số 0067/2017/HĐTDHM-DN ngày 20/10/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;
+ Thời hạn vay: không vượt quá 06 tháng quy định trên từng Giấy nhận nợ, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng
+ Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 6 tháng VNĐ do ngân hàng công bố tại thời điểm tính lãi biên độ tối
+ Phương thức bảo đảm: 5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty cổ phần đầu tư Thành Thành Công theo
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 13.321.864.804 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 0064.04/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015 kèm theo Phụ lục số 01 ngày 05/08/2015, Phụ lục số

+ Hạn mức tín dụng: 48.500.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Sửa chữa, nâng cấp khách sạn tại Cần Thơ;
+ Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 22.355.328.807 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn trả là 3.142.050.400 đồng.

- Hợp đồng cho vay số 0104/2016/HĐTD-DN ngày 30/06/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 19.900.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Sửa chữa, nâng cấp khách sạn tại Cần Thơ;

+ Thời hạn vay: 109 tháng kể từ ngày giải ngân;

+ Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 15.574.534.192 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn trả là 1.947.000.000 đồng.

(4) Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng gồm 4 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2017/HĐCV ngày 30/10/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 3.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2017/HĐCV ngày 31/10/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 5.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay vốn số 03/2017/HĐCV ngày 01/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 6.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay vốn số 03/2017/HĐCV ngày 02/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 5.315.060.000 đồng.

(5) Ngân hàng TMCP Tiên Phong gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 255/2016/HDTD/DTA/01 ngày 29/12/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Mua xe TOYOTA phục vụ mục đích vận tải nội bộ;
+ Thời hạn vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 792.000.000 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn trả là 198.000.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 255/2016/HDTD/DTA/02 ngày 29/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Mua xe phục vụ mục đích vận tải nội bộ;
+ Thời hạn vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51G-530.80;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.708.385.000 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn trả là 341.676.996 đồng.

(6) Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công gồm 1 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay vốn số 48/2017/HĐCV ngày 23/08/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn đầu tư;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 10,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 19.000.000.000 đồng.

(7) Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng gồm 4 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2017/HĐCV ngày 06/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn đầu tư;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.000.000.000 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn trả là 0 đồng.

- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2017/HĐCV ngày 20/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 2.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay vốn số 03/2017/HĐCV ngày 24/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng cho vay vốn số 04/2017/HĐCV ngày 18/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 8,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.500.000.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Kiến trúc XD Toàn Thịnh Phát	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.013.913.500	1.013.913.500	697.993.000	697.993.000
- Công ty CP Du lịch Thắng Lợi	29.799.484.226	29.799.484.226	5.785.576.223	5.785.576.223
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	2.554.092.574	2.554.092.574	793.373.742	793.373.742
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đặng Gia	252.764.668	252.764.668	656.039.317	656.039.317
- Công ty CP Điện Gia Lai - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000	100.000.000	772.069.000	772.069.000
- Công ty CP Du Lịch Bến Tre	1.650.000.000	1.650.000.000	468.370.348	468.370.348
- CN Cty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng- Khách sạn Ngọc Lan	933.381.800	933.381.800	-	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.013.913.500	1.013.913.500	-	-
- Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	1.873.550.730	1.873.550.730	-	-
- Công ty CP Du Lịch Đồng Thuận	1.232.079.610	1.232.079.610	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thắng Lợi - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	4.843.933.013	4.843.933.013	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.685.322.191	3.685.322.191	2.533.429.978	2.533.429.978
	50.581.907.413	**50.581.907.413**	**13.336.323.209**	**13.336.323.209**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Viên Diệu Hoa	-	26.000.000.000
- Công ty CP Du Lịch Bến Tre	133.877.230	-
- CN Công ty TNHH Du Lịch Và Thương Mại Hoàng Trà	106.530.000	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Nguyên	100.200.000	-
Công ty CP Công Nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	401.780.610	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.537.646.064	2.115.119.113
	2.280.033.904	**28.115.119.113**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí đồng phục	-	109.077.436
- Chi phí tư vấn	1.012.686.264	-
- Chi phí kiểm toán	180.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	419.385.875	10.165.495
	1.612.072.139	**119.242.931**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9.194.660	9.194.660
- Kinh phí công đoàn	335.347.861	148.679.679
- Bảo hiểm xã hội	40.961.820	-
- Bảo hiểm y tế	18.060.750	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.980.612.598	34.112.598
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.132.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	19.608.427.389	32.662.340.920
+ Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền chi hộ	-	*5.654.020.412*
+ Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ	*11.690.384.304*	*11.690.384.304*
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ	*4.008.603.410*	*4.671.130.250*
+ Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	*531.282.793*	*6.900.280.000*
+ Phí phục vụ	*682.055.642*	-
+ Công ty CP Du Lịch Thắng Lợi	*20.130.000*	*1.152.560.537*
+ Phải trả khác	*2.675.971.240*	*2.593.965.417*
	31.125.129.619	**40.986.852.398**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	917.770.000	917.770.000
	917.770.000	**917.770.000**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động tour	-	92.963.638
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	1.496.286.786	291.100.000
	1.496.286.786	**384.063.638**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**130.000.000.000**	**910.000.000**	**6.719.655.738**	**(184.899.106)**	**137.444.756.632**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.279.592.708	7.279.592.708
Số dư cuối kỳ trước	**130.000.000.000**	**910.000.000**	**6.719.655.738**	**7.094.693.602**	**144.724.349.340**
Số dư đầu năm này	**130.000.000.000**	**910.000.000**	**6.719.655.738**	**7.420.326.084**	**145.049.981.822**
Tăng vốn trong kỳ này	622.050.000.000	-	-	-	622.050.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.232.655.210	6.232.655.210
Giảm vốn trong kỳ này	-	(161.363.636)	-		(161.363.636)
Số dư cuối kỳ này	**752.050.000.000**	**748.636.364**	**6.719.655.738**	**13.652.981.294**	**773.171.273.396**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	244.274.250.000	32,48%	51.051.000.000	39,27%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	30.000.000.000	3,99%	9.350.400.000	7,19%
Ông Phạm Công Tường	33.928.610.000	4,51%	-	0,00%
Các cổ đông khác	443.847.140.000	59,02%	69.598.600.000	53,54%
	752.050.000.000	**100%**	**130.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	130.000.000.000	130.000.000.000
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	622.050.000.000	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	752.050.000.000	130.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.205.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.205.000	13.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.205.000*	*13.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.205.000	13.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.205.000*	*13.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	6.719.655.738	**6.719.655.738**

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	484.390.500	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.795.041.684	34.444.578.369
Doanh thu hàng hóa bất động sản	31.545.018.182	-
	122.824.450.366	**34.444.578.369**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	484.038.500	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.801.552.484	31.752.071.355
Giá vốn hàng hóa Bất động sản	50.626.000.000	-
	106.911.590.984	**31.752.071.355**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.112.846	46.076.787
Lãi do đầu tư chứng khoán	3.658.453.744	11.295.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.435.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.173.388	-
	8.171.739.978	**11.341.976.787**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.057.211.330	2.540.992.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá kỳ	18.173.682	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	438.109.069	(62.714.478)
Chi phí tài chính khác	-	37.351.692
	3.513.494.081	**2.515.629.226**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.211.894	38.045.202
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.713.371	-
Chi phí nhân công	4.084.949.005	2.144.697.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.407.675	8.666.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(477.406.931)	279.259.584
Chi phí khác bằng tiền	862.948.540	721.840.730
	4.683.823.554	**3.192.509.177**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.433.760	329.406.156
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.794.728	-
Chi phí nhân công	6.901.817.773	2.445.631.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.409.406	779.019.318
Chi phí dự phòng	68.479.428	-
Thuế, phí, và lệ phí	46.803.562	107.191.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.720.284.276	249.996.319
Chi phí khác bằng tiền	1.481.036.557	2.987.462.825
	13.670.059.490	**6.898.707.449**

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	70.153.637	199.722.306
Tiền phạt thu được từ bồi thường	-	141.125.000
Thu nhập khác	8.529.144	269.754.985
	78.682.781	**610.602.291**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng, phạt thuế	234.911.280	273.749.390
Chi phí khác	(66.837.720)	859.870.146
	168.073.560	**1.133.619.536**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.613.548.631	2.000.000
Chi phí nhân công	15.196.988.225	4.564.325.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.053.702.083	1.910.654.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.472.335.847	9.473.053.584
Chi phí khác bằng tiền	2.551.474.744	4.064.437.939
	92.888.049.530	**20.014.471.490**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.973.596.798	-	5.718.660.357	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.988.870.524	(68.479.428)	39.311.140.456	(70.183.000)
Đầu tư ngắn hạn	13.923.704.222	(1.008.920.250)	50.626.000.000	-
	94.886.171.544	**(1.077.399.678)**	**95.655.800.813**	**(70.183.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	**01/01/2017**
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	116.517.172.803	100.394.649.723
Phải trả người bán, phải trả khác	82.624.807.032	55.240.945.607
Chi phí phải trả	1.612.072.139	119.242.931
	200.754.051.974	**155.754.838.261**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.973.596.798	-	-	7.973.596.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.885.391.096	35.000.000	-	72.920.391.096
Đầu tư ngắn hạn	12.914.783.972	-	-	12.914.783.972
	93.773.771.866	**35.000.000**	**-**	**93.808.771.866**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.718.660.357	-	-	5.718.660.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.928.380.656	4.312.576.800	-	39.240.957.456
	40.647.041.013	**4.312.576.800**	**-**	**44.959.617.813**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	30.300.592.200	86.216.580.603	-	116.517.172.803
Phải trả người bán, phải trả khác	81.707.037.032	917.770.000	-	82.624.807.032
Chi phí phải trả	1.612.072.139	-	-	1.612.072.139
	113.619.701.371	**87.134.350.603**	**-**	**200.754.051.974**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	47.663.798.310	52.730.851.413	-	100.394.649.723
Phải trả người bán, phải trả khác	54.323.175.607	917.770.000	-	55.240.945.607
Chi phí phải trả	119.242.931	-	-	119.242.931
	102.106.216.848	**53.648.621.413**	**-**	**155.754.838.261**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	190.802.490.530	90.662.656.039
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(174.679.967.450)	(97.048.759.758)

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2017 đạt 1.557 triệu đồng tăng 72% so với lợi nhuận cùng kỳ, nguyên nhân do doanh thu quý 4/2018 tăng hơn 88.380 triệu đồng so với cùng kỳ.

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Mỹ Trang	Bùi Tấn Khải	Phan Thị Hồng Vân